TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN DƯƠNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM-ST
Ngày: 29-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Tỵ

Bà Trần Thị Thúy

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thanh Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2014/TLST- KDTM ngày 06 tháng 5 năm 2014 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐST - KDTM ngày 12 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (viết tắt là Ngân hàng N); địa chỉ trụ sở: Số 108, T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1; Nơi cư trú: Số 14/30 Nguyễn B, phường L1, quận Q, thành phố Hải Phòng; Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch doanh nghiệp Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - Chi nhánh H2 (theo Giấy ủy quyền số 1946/UQ-HPH-KHDN ngày 20 tháng 12 năm 2018); có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần G (viết tắt là Công ty G), địa chỉ trụ sở: Thôn S, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn T1; Nơi cư trú: Số 16 Đ, phường D, quận Đ1, Thành phố Hà Nội; Chức vụ: Giám đốc Công ty G; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn V (viết tắt là Ngân hàng V), địa chỉ trụ sở: Số 15, T2, phường M, quận L2, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng V: Bà Trần Thị M1; Nơi cư trú: Tổ 01, khu 5, phường H3, thành phố H4, tỉnh Quảng Ninh; Chức vụ: Trưởng phòng Kinh doanh ngoại tệ - Ngân hàng V, Chi nhánh Q1 (theo Giấy ủy quyền số 421/NHNo.QN ngày 25 tháng 6 năm 2015); có mặt.

+ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn L3; địa chỉ trụ sở: Số 11, H5, phường H6, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn L3: Ông Đặng Anh T2; Nơi cư trú: Số 15, ngách 12, ngõ 22, T3, quận Đ1, Thành phố Hà Nội; Chức vụ: Nhân viên Công ty Trách nhiệm Hữu hạn L3 (theo Giấy ủy quyền ngày 21 tháng 02 năm 2018); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày:

Ngân hàng N - Chi nhánh H2 (viết tắt là Ngân hàng H2) và Ngân hàng V - Chi nhánh V1 (viết tắt là Ngân hàng V1) ký kết Hợp đồng Đồng tài trợ số 02/2010/ĐTT-CPG ngày 28 tháng 3 năm 2010 đồng tài trợ đối với Công ty G. Theo Hợp đồng Đồng tài trợ số 02/2010/ĐTT-CPG: Bên nhận tài trợ là Công ty G, Ngân hàng H2 là Ngân hàng đầu mối, số tiền đồng tài trợ là 140.000.000.000 đồng theo tỷ lệ 50/50, thời hạn đồng tài trợ (thời hạn cho vay) là 09 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên giấy nhận nợ, lãi suất cho vay trong hạn theo từng lần nhận nợ, bằng bình quân lãi suất cho vay ngắn hạn VND (USD) của các tổ chức tín dụng đồng tài trợ, nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay của tất cả tổ chức tín dụng đồng tài trợ, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay trong hạn. Thời hạn trả nợ gốc theo thời hạn ghi trên giấy nhận nợ tại Ngân hàng đầu mối.

Theo thỏa thuận, Ngân hàng H2 và Công ty G ký Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 và các phụ lục kèm theo, hạn mức cho vay là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng).

Tài sản bảo đảm cho khoản vay tín dụng trên của Công ty G tại Ngân hàng H2 gồm: Hàng hóa hình thành từ vốn vay là 33.999,39 tấn quặng và 16.071,80 tấn than coke hoặc thành phẩm tương đương, thiết bị thay thế: 268.000 USD. Tổng trị giá tài sản thế chấp là 163 tỷ đồng (trong đó giá trị bảo đảm cho Ngân hàng N là 50%) (*theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/CPLG-TC ngày 04 tháng 5 năm 2010 và các phụ lục kèm theo)*

Tuy nhiên, phần lớn lượng hàng hóa thế chấp trên đã được đưa vào sản xuất trong quá trình chạy thử. Lỗ chạy thử là 112 tỷ đồng nên tài sản thế chấp đã bị thiếu hụt.

Do tài sản thế chấp là nguyên vật liệu đã được đưa vào chạy thử, chi phí chạy thử được hạch toán vào tài sản dài hạn làm tăng giá trị tài sản dài hạn nhà

máy gang (theo kiểm toán tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 là 690 tỷ đồng tăng lên 200 tỷ đồng so với dự toán, trong đó có 112 tỷ đồng chi phí chạy thử) nên Ngân hàng H2 đã ký với Công ty TNHH L3 *Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 02/PL ngày 01 tháng 3 năm 2011 (kèm theo HĐTC số 01/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009 và số 02/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009) với nội dung:* Sau khi ưu tiên thực hiện bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho Hợp đồng tín dụng số 02/2007/TDH-VL ngày 25 tháng 4 năm 2007 và các phụ lục giữa Ngân hàng H2 với Công ty TNHH L3, tài sản thế chấp tương đương 160 tỷ đồng được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của hợp đồng tín dụng số 02/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 ký giữa Công ty G (đơn vị quản lý tài sản sau đầu tư) và Ngân hàng H2.

Các hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng thế chấp đều đã được công chứng, chứng thực và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng H2 đã giải ngân cho Công ty G vay tiền theo các giấy nhận nợ sau:

- Giấy nhận nợ số 01 ngày 21 tháng 5 năm 2010: Dư nợ gốc 16.534.600.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 14%/năm, Thời hạn vay là 09 tháng, ***(1);***. Ngày đến hạn trả nợ 02 tháng 02 năm 2011. Dư nợ đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 16.534.600.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 02 ngày 01 tháng 6 năm 2010: Dư nợ gốc 15.702.000.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 14%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng. (***2***); Ngày đến hạn trả nợ 01 tháng 3 năm 2011. Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 15.702.000.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 03 ngày 17 tháng 6 năm 2010: Dư nợ gốc 4.737.500.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 14%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng ***(3);*** Ngày đến hạn trả nợ 17 tháng 3 năm 2011. Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 4.737.500.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 04 ngày 22 tháng 6 năm 2010: Dư nợ gốc 18.797.000.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 14%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng ***(4);*** Ngày đến hạn trả nợ 22 tháng 3 năm 2011. Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 18.797.000.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 05 ngày 30 tháng 6 năm 2010: Dư nợ gốc 9.960.800.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 14%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 30 tháng 3 năm 2011 (***5***). Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 9.960.800.000 đồng.

- Giấy nhận nợ số 06 ngày 21 tháng 7 năm 2010: Dư nợ gốc 10.297.000.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 13,75%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 21 tháng 4 năm 2011 (***6***). Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 10.297.000.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 07 ngày 28 tháng 7 năm 2010: Dư nợ gốc 12.145.000.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 13,75%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 28 tháng 4 năm 2011 (***7***). Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 12.145.000.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 08 ngày 30 tháng 7 năm 2010: Dư nợ gốc 18.573.000.000 đồng, Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 13,75%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 30 tháng 4 năm 2010 (***8***). Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 18.573.000.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 09 ngày 11 tháng 8 năm 2010: Dư nợ gốc 216,410.00 USD; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 6,65%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 11 tháng 5 năm 2011 (***9***). Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 216,410.00 USD;

- Giấy nhận nợ số 10 ngày 18 tháng 8 năm 2010: Dư nợ gốc 8.975.700.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 13,75%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 18 tháng 5 năm 2011 (***10***). Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 8.975.700.000 đồng;

- Giấy nhận nợ số 11 ngày 07 tháng 9 năm 2010: Dư nợ gốc 11.390,00 USD; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 6,65%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 07 tháng 6 năm 2011 ***(11).*** Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 11.390,00 USD;

- Giấy nhận nợ số 12 ngày 30 tháng 9 năm 2010: Dư nợ gốc 18.489.900.000 đồng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 13,75%/năm. Thời hạn vay là 09 tháng, ngày đến hạn trả nợ 30 tháng 6 năm 2011 (***12***). Dư nợ gốc đến ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 18.489.900.000 đồng.

Tổng số tiền Ngân hàng H2 đã giải ngân cho Công ty G từ 12 giấy nhận nợ trên là 227.800 USD và 134.212.500.000 đồng. Công ty G đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hành H2 số tiền lãi từ ngày 28 tháng 5 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.034.480.331 đồng. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2010 đến nay, Công ty G không trả cho Ngân hàng H2 bất cứ khoản lãi vay và khoản gốc vay đến hạn nào khác. Kể từ tháng 02 năm 2011, Công ty G đã phát sinh nợ quá hạn. Ngân hàng H2 đã nhiều lần yêu cầu Công ty G thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty G vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2018, Công ty G còn nợ Ngân hàng H2 tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 332.884.750.366 đồng (tỷ giá quy đổi: 23.245 VNĐ/USD), trong đó: Nợ gốc là: 139.507.711.000 đồng (134.212.500.000 đồng và 227.800 USD); nợ lãi trong hạn là: 162.340.599.245 đồng (159.168.568.755 đồng và 135.643,81 USD); nợ lãi quá hạn là: 31.036.440.121 đồng (30.431.391.102 đồng và 25.873,38 USD); trong đó phần vốn của Agribank là 50%.

Nay Ngân hàng N đề nghị Toà án buộc Công ty G phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2018 là: 332.884.750.366 đồng (tỷ giá quy đổi: 23.245 VNĐ/USD), trong đó: Nợ gốc là: 139.507.711.000 đồng (134.212.500.000 đồng và 227.800 USD); nợ lãi trong hạn

là: 162.340.599.245 đồng (159.168.568.755 đồng và 135.643,81 USD); nợ lãi quá hạn là: 31.036.440.121 đồng (30.431.391.102 đồng và 25.873,38 USD). và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 và các phụ lục kèm theo, các giấy nhận nợ tính từ ngày 29 tháng 11 năm 2018 cho đến khi Công ty G thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Trường hợp Công ty G không trả được hết số nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại các tài sản thế chấp theo *Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 02/PL ngày 01 tháng 3 năm 2011 (kèm theo HĐTC số 01/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009 và số 02/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009) gồm:*

Nhà cửa, vật kiến trúc gồm: Nhà điều hành (gđ1); nhà ăn ca (gđ1); đường ray xe Poctic (gđ1); nhà để xe, nhà WC; trạm cân 120 tấn; trạm biến áp (gđ1); đường giao thông ngoài nhà máy; đường giao thông trong nhà máy; trạm nghiền vôi; trạm nghiền than; boong ke liệu ngầm thiêu kết; nhà xưởng thiêu kết; nhà lọc bụi đầu máy thiêu kết; nhà quạt gió thiêu kết; ống khói thiêu kết; trạm điện thiêu kết; nhà sàng 1,2 thiêu kết; lọc bụi đuôi thiêu kết; bể nước, trạm bơm thiêu kết; lò vôi; máng liệu trên cao số 1; lò cao và sàn ra gang số 1; lọc bụi bãi ra gang lò cao; phòng tời, trạm điện lò cao số 1; lọc bụi trọng lực lò cao số 1; lọc bụi túi vải lò cao số 1; lò gió nóng lò cao số 1; trạm quạt gió lò cao; nhà bơm, bể tuần hoàn lò cao; nhà bơm, bể xỉ, máng xỉ; ống khói, kênh khói, gđ1; tháp nước sự cố; nhà quạt gió trợ cháy; trạm thủy lực; nhà phun than; nhà đúc gang; máy đúc gang; tháp phóng xa; trạm chuyển liệu hoãn xung; trạm trung chuyển thành phẩm P16, P17; bãi liệu ngoài trời; nhà ăn ca, văn phòng điều hành xưởng thiêu kết; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống đường ống khí than, ống gió

Thiết bị:

- Các trang thiết bị chủ yếu của dây chuyền gồm: Máy thiêu kết băng 36 m^2; bong ke quặng và hầm liệu lò cao; lò cao dung tích nhiệt 200m^3; lò gió nóng diện tích tích nhiệt 200m^2: 03 chiếc; hệ thống lọc bụi thô, lọc bụi tinh; trạm bơm và trạm xử lý làm mát tuần hoàn (trực tiếp và gián tiếp) 1.750m^3/giờ; trạm biến áp 5000kVA; trạm khí nén 360m^3/giờ

- Các thiết bị chính: Máy thiêu kết gồm: Hệ thống chuẩn bị phối liệu thiêu kết: Cần trục nhà xưởng chuẩn bị phối liệu: 04 cần trục 10 tấn, khẩu độ 22,5 m; hệ thống cân phối liệu: Kiểu rung, 10 chiếc; máy nghiền liệu: 02 chiếc, 200 tấn; các hệ thống băng tải vận chuyển từ bãi quặng vào nhà chuẩn bị phối liệu - trộn phối liệu - sấy phối liệu - máy thiêu kết; máy thiêu kết băng; máy làm nguội kiểu băng. Lò cao gồm: Bong ke quặng của lò cao; tời lò cao và đỉnh lò; thân lò cao; Hệ thống lọc bụi thô và lọc bụi tinh; Hệ thống xối xả; lò gió nóng và các hệ thống phụ trợ khác.

- Các thiết bị công nghệ: Hệ thống máy thiêu kết; Phần lò cao: Tường làm nguội 200 tấn; gạch thép cổ lò 22 tấn; lỗ người chui đỉnh lò; bộ lọc nước; bọc lớn lỗ gió; bọc lớn lỗ xả; khung lỗ gang; cơ cấu đưa gió; phần đỉnh lò: Thiết bị nạp liệu đỉnh lò: 26 tấn; máy bố liệu: 4,6 tấn; cơ cấu thước thăm liệu kiểu xích. Phần thiết

bị trước lò: Súng bắn bùn thủy lực; máy mở lỗ gang; máy chắn xỉ kiểu gấp xếp; máy đúc gang 35m 120 tấn. Hệ thống khí than thô: Van xả khí than; van chặn khí than 2 chuông; máy tời thủ công; lỗ người chui; van bướm khí bụi; van mắt. Hệ thống thiết bị lò gió nóng. Nạp liệu đỉnh lò: Xe liệu; máy tời xe liệu; máy tời tự động khống chế; máy tời phức hợp; ròng rọc; quạt gió; động cơ.

- Các hệ thống máy móc khác bao gồm: Hệ thống làm sạch khí than: Lượng xử lý khí than của bộ lọc bụi kiểu túi; Hệ thống nước: Bơm nước; bơm lên tháp; tháp làm nguội; bơm nước xối xỉ; bơm nước bẩn. Hệ thống thiết bị của trạm nghiền vôi; Hệ thống thiết bị của trạm nghiền than; Hệ thống thiết bị của bong ke ngầm thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà xưởng thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà lọc bụi đầu máy thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà quạt gió thiêu kết; Hệ thống thiết bị của ống khói thiêu kết; Hệ thống thiết bị của trạm điện thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà sàng 1,2 thiêu kết; Hệ thống thiết bị của lọc bụi đuôi thiêu kết; Hệ thống thiết bị của bể nước, trạm bơm thiêu kết; Hệ thống thiết bị của lò vôi; Hệ thống thiết bị của máng liệu trên cao số 1; Hệ thống thiết bị của lò sàng và sàn ra gang số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi bãi ra gang lò cao; Hệ thống thiết bị của phòng tời, trạm điện lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi trọng lực lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi túi vải lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lò gió nóng lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của trạm quạt gió lò cao; Hệ thống thiết bị của nhà bơm, bể tuần hoàn lò cao; Hệ thống thiết bị của nhà bơm, bể xỉ, máng xỉ; Hệ thống thiết bị của ống khói, kênh khói, gđ1; Hệ thống thiết bị của tháp nước sự cố; Hệ thống thiết bị của nhà quạt gió trợ cháy; Hệ thống thiết bị của trạm thủy lực; Hệ thống thiết bị của nhà phun than; Hệ thống thiết bị của nhà đúc gang; Hệ thống thiết bị của máy đúc gang; Hệ thống thiết bị của tháp phóng xa; Hệ thống thiết bị của trạm chuyển liệu hoãn xung; Hệ thống thiết bị của trạm trung chuyển thành phẩm P16, P17; Hệ thống thiết bị trạm biến áp.

Toàn bộ tài sản nêu trên nằm trên thửa đất (không ghi số) được trích sao bản đồ địa chính ngày 05 tháng 10 năm 2006, tờ bản đồ số "00", diện tích 105.804,15 m^2 tại địa chỉ xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00474 do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 12 năm 2006.

Đối với tài sản bảo đảm thuộc Hợp đồng thế chấp số 01/2010/CPLG -TC ngày 04 tháng 05 năm 2010**,** do phần lớn lượng hàng hoá thế chấp trên đã được đưa vào sản xuất trong quá trình chạy thử, hiện không còn tài sản, nên Ngân hàng N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc người đại diện hợp pháp của Công ty G có quan điểm đề nghị Ngân hàng N miễn toàn bộ số tiền nợ lãi cho Công ty, Ngân hàng N không chấp nhận.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty G trình bày:

Công ty G có ký với Ngân hàng H2 Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 và phụ lục kèm theo, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/CPLG -TC ngày 04 tháng 05 năm 2010 và các phụ lục kèm theo. Ngân hàng H2 đã giải ngân cho Công ty G vay số tiền 227.800 USD và

134.212.500.000 đồng, mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, nhiên liệu và các mục đích khác phục vụ cho sản xuất. Thời hạn vay tối đa là 09 tháng kể từ ngày rút vốn; tài sản bảo đảm cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay theo như người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N đã trình bày. Nay Công ty G xác nhận còn nợ Ngân hàng N số nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2018 bao gồm: Nợ gốc là: 134.212.500.000 đồng và 227.800 USD; nợ lãi trong hạn là: 159.168.568.755 đồng và 135.643,81 USD; nợ lãi quá hạn là: 30.431.391.102 đồng và 25.873,38 USD. Công ty G sẽ có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc 134.212.500.000 đồng và 227.800 USD, đối với số tiền nợ lãi, do Công ty G đang gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh nên đề nghị Ngân hàng N miễn toàn bộ số tiền nợ lãi cho Công ty. Về việc xử lý tài sản bảo đảm, Công ty G đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V trình bày:

Ngân hàng V1 và Ngân hàng H2 ký kết Hợp đồng Đồng tài trợ số 02/2010/ĐTT-CPLG ngày 29 tháng 4 năm 2010 đồng tài trợ đối với Công ty G, trong đó Ngân hàng H2 là Ngân hàng đầu mối. Do Công ty G vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng N nên Ngân Hàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty G phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ như người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N đã trình bày. Ngân hàng V đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng N và buộc Công ty G trả toàn bộ khoản tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng đầu mối là Ngân hàng H2.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH L3 trình bày:

Công ty TNHH L3 xác nhận là đã dùng tài sản là một phần giá trị Công ty G là tài sản của Công ty TNHH L3 hình thành trong tương lai để thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty G đối với Ngân hàng N. Đề nghị Ngân hàng N tạo điều kiện cơ cấu lại toàn bộ khoản nợ của Công ty G với Ngân hàng N, doanh nghiệp sẽ trình phương án trả nợ dần, đề nghị Ngân hàng chưa xử lý tài sản thế chấp. Trường hợp Công ty G không thực hiện đúng kế hoạch trả nợ theo đề xuất, Ngân hàng N có quyền xử lý tài sản thế chấp theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH L3 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty G phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng

số tiền tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2018 là: 332.884.750.366 đồng (tỷ giá quy đổi: 23.245 VNĐ/USD), trong đó: Nợ gốc là: 139.507.711.000 đồng (134.212.500.000 đồng và 227.800 USD); nợ lãi trong hạn là: 162.340.599.245 đồng (159.168.568.755 đồng và 135.643,81 USD); nợ lãi quá hạn là: 31.036.440.121 đồng (30.431.391.102 đồng và 25.873,38 USD) và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010, phụ lục hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ tính từ ngày 29 tháng 11 năm 2018 cho đến khi Công ty G thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Trường hợp Công ty G không trả được hết số nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại các tài sản thế chấp theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 02/PL ngày 01 tháng 3 năm 2011 (kèm theo HĐTC số 01/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009 và số 02/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ lời khai của các bên đương sự, căn cứ các chứng cứ do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định giữa Ngân hàng H2 và Công ty G đã ký kết Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 và các phụ lục kèm theo. Xét thấy, Hợp đồng tín dụng theo hạn mức và phụ lục hợp đồng tín dụng được các bên thống nhất thỏa thuận ký kết bởi những người có đủ thẩm quyền. Về hình thức, nội dung hợp đồng, phụ lục hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do vậy hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

Tổng số tiền Ngân hàng H2 đã giải ngân cho Công ty G theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 là 134.212.500.000 đồng và 227.800 USD. Công ty G đã nhận đủ số tiền trên (*theo các giấy nhận nợ được đánh số từ (**01**) đến (**12**) trong phần trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*) nhưng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã cam kết với Ngân hàng H2, để phát sinh nợ quá hạn từ tháng 02 năm 2011. Tại phiên tòa, các bên đều xác nhận và thống nhất số dư nợ còn lại theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức, phụ lục hợp đồng và các giấy nhận nợ như sau:

Tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2018, Công ty G còn nợ Ngân hàng N tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là: 332.884.750.366 đồng (tỷ giá quy đổi: 23.245

VNĐ/USD), trong đó: Nợ gốc là: 139.507.711.000 đồng (134.212.500.000 đồng và 227.800 USD); nợ lãi trong hạn là: 162.340.599.245 đồng (159.168.568.755 đồng và 135.643,81 USD); nợ lãi quá hạn là: 31.036.440.121 đồng (30.431.391.102 đồng và 25.873,38 USD); trong đó phần vốn của Ngân hàng N là 50%.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc buộc Công ty G phải trả khoản tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2018 là: 332.884.750.366 đồng (tỷ giá quy đổi: 23.245 VNĐ/USD), trong đó: Nợ gốc là: 139.507.711.000 đồng (134.212.500.000 đồng và 227.800 USD); nợ lãi trong hạn là: 162.340.599.245 đồng (159.168.568.755 đồng và 135.643,81 USD); nợ lãi quá hạn là: 31.036.440.121 đồng (30.431.391.102 đồng và 25.873,38 USD); trong đó phần vốn của Ngân hàng V là 50% là có căn cứ chấp nhận. Kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2018, Công ty G còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010, phụ lục hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

[3] Ngân Hàng H2, Ngân hàng V1 có ký kết hợp đồng đồng tài trợ dự án nhà máy G. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa giữa Ngân hàng H2 và Ngân hàng V1 đều có quan điểm đề nghị Tòa án buộc Công ty G trả toàn bộ khoản tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng đầu mối là Ngân hàng H2. Xét thấy sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn: Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty G tại Ngân hàng N theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức và giấy nhận nợ, Công ty G đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng H2 như sau:

Hợp đồng thế chấp số 01/2010/CPLG-TC ngày 04 tháng 5 năm 2010 và các phụ lục kèm theo. Theo đó, tài sản thế chấp là hàng hóa hình thành từ vốn vay là 33.999,39 tấn quặng và 16.071,80 tấn than coke hoặc thành phẩm tương đương, thiết bị thay thế: 268.000 USD. Tổng trị giá tài sản thế chấp là 163 tỷ đồng (trong đó giá trị bảo đảm cho Ngân hàng N là 50%).

Tuy nhiên, phần lớn lượng hàng hóa thế chấp trên đã được đưa vào sản xuất trong quá trình chạy thử. Lỗ chạy thử là 112 tỷ đồng nên tài sản thế chấp đã bị thiếu hụt.

Do tài sản thế chấp là nguyên vật liệu đã được đưa vào chạy thử, chi phí chạy thử được hạch toán vào tài sản dài hạn làm tăng giá trị tài sản dài hạn nhà máy gang (theo kiểm toán tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 là 690 tỷ đồng tăng lên 200 tỷ đồng so với dự toán, trong đó có 112 tỷ đồng chi phí chạy thử) nên Ngân hàng H2 đã ký với Công ty TNHH L3 *Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 02/PL ngày 01 tháng 3 năm 2011* (kèm theo HĐTC số 01/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009 và số 02/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009) với nội dung: Sau khi ưu tiên thực hiện bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho Hợp đồng tín dụng số 02/2007/TDH-VL ngày 25 tháng 4 năm 2007 và các phụ lục giữa Ngân hàng H2 với Công ty TNHH L3, tài sản thế chấp tương đương 163 tỷ đồng được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của hợp đồng tín dụng số 01/2010/CPLG

ngày 04 tháng 5 năm 2010 ký giữa Công ty G (đơn vị quản lý tài sản sau đầu tư) và Ngân hàng H2.

Tại Biên bản làm việc ngày 12 tháng 11 năm 2018, người đại diện hợp pháp của các Ngân hàng H2, Ngân hàng V1, Công ty G đã xác định đối với các tài sản bảo đảm thuộc Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/CPLG -TC ngày 04 tháng 05 năm 2010**,** do phần lớn lượng hàng hoá thế chấp đã được đưa vào sản xuất trong quá trình chạy thử, hiện không còn tài sản; nay Ngân hàng N không yêu cầu phát mại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét thấy, các hợp đồng thế chấp tài sản và phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được thỏa thuận, ký kết bởi những người có đủ năng lực, thẩm quyền, được chứng nhận bởi cơ quan công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Do vậy các hợp đồng thế chấp tài sản và phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản đều hợp pháp, là căn cứ pháp lý để giải quyết yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã xác định toàn bộ dây chuyền, móc thiết bị đã hình thành của Nhà máy G giai đoạn 1 (nay là Công ty G) tại thôn S, xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng (Hợp đồng thế chấp số 01/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009 và số 02/2009/VLDH/VCBHP ngày 24 tháng 6 năm 2009 và các phụ luc kèm theo) gồm các hạng mục sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc gồm: Nhà điều hành (gđ1); nhà ăn ca (gđ1); đường ray xe Poctic (gđ1); nhà để xe, nhà WC; trạm cân 120 tấn; trạm biến áp (gđ1); đường giao thông ngoài nhà máy; đường giao thông trong nhà máy; trạm nghiền vôi; trạm nghiền than; boong ke liệu ngầm thiêu kết; nhà xưởng thiêu kết; nhà lọc bụi đầu máy thiêu kết; nhà quạt gió thiêu kết; ống khói thiêu kết; trạm điện thiêu kết; nhà sàng 1,2 thiêu kết; lọc bụi đuôi thiêu kết; bể nước, trạm bơm thiêu kết; lò vôi; máng liệu trên cao số 1; lò cao và sàn ra gang số 1; lọc bụi bãi ra gang lò cao; phòng tời, trạm điện lò cao số 1; lọc bụi trọng lực lò cao số 1; lọc bụi túi vải lò cao số 1; lò gió nóng lò cao số 1; trạm quạt gió lò cao; nhà bơm, bể tuần hoàn lò cao; nhà bơm, bể xỉ, máng xỉ; ống khói, kênh khói, gđ1; tháp nước sự cố; nhà quạt gió trợ cháy; trạm thủy lực; nhà phun than; nhà đúc gang; máy đúc gang; tháp phóng xa; trạm chuyển liệu hoãn xung; trạm trung chuyển thành phẩm P16, P17; bãi liệu ngoài trời; nhà ăn ca, văn phòng điều hành xưởng thiêu kết; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống đường ống khí than, ống gió

Thiết bị:

- Các trang thiết bị chủ yếu của dây chuyền gồm: Máy thiêu kết băng 36 m^2; bong ke quặng và hầm liệu lò cao; lò cao dung tích nhiệt 200m^3; lò gió nóng diện tích tích nhiệt 200m^2: 03 chiếc; hệ thống lọc bụi thô, lọc bụi tinh; trạm bơm và trạm xử lý làm mát tuần hoàn (trực tiếp và gián tiếp) 1.750m^3/giờ; trạm biến áp 5000kVA; trạm khí nén 360m^3/giờ

- Các thiết bị chính: Máy thiêu kết gồm: Hệ thống chuẩn bị phối liệu thiêu kết: Cần trục nhà xưởng chuẩn bị phối liệu: 04 cần trục 10 tấn, khẩu độ 22,5 m; hệ

thống cân phối liệu: Kiểu rung, 10 chiếc; máy nghiền liệu: 02 chiếc, 200 tấn; các hệ thống băng tải vận chuyển từ bãi quặng vào nhà chuẩn bị phối liệu - trộn phối liệu - sấy phối liệu - máy thiêu kết; máy thiêu kết băng; máy làm nguội kiểu băng. Lò cao gồm: Bong ke quặng của lò cao; tời lò cao và đỉnh lò; thân lò cao; Hệ thống lọc bụi thô và lọc bụi tinh; Hệ thống xối xả; lò gió nóng và các hệ thống phụ trợ khác.

- Các thiết bị công nghệ: Hệ thống máy thiêu kết; Phần lò cao: Tường làm nguội 200 tấn; gạch thép cổ lò 22 tấn; lỗ người chui đỉnh lò; bộ lọc nước; bọc lớn lỗ gió; bọc lớn lỗ xả; khung lỗ gang; cơ cấu đưa gió; phần đỉnh lò: Thiết bị nạp liệu đỉnh lò: 26 tấn; máy bố liệu: 4,6 tấn; cơ cấu thước thăm liệu kiểu xích. Phần thiết bị trước lò: Súng bắn bùn thủy lực; máy mở lỗ gang; máy chắn xỉ kiểu gấp xếp; máy đúc gang 35m 120 tấn. Hệ thống khí than thô: Van xả khí than; van chặn khí than 2 chuông; máy tời thủ công; lỗ người chui; van bướm khí bụi; van mắt. Hệ thống thiết bị lò gió nóng. Nạp liệu đỉnh lò: Xe liệu; máy tời xe liệu; máy tời tự động khống chế; máy tời phức hợp; ròng rọc; quạt gió; động cơ.

- Các hệ thống máy móc khác bao gồm: Hệ thống làm sạch khí than: Lượng xử lý khí than của bộ lọc bụi kiểu túi; Hệ thống nước: Bơm nước; bơm lên tháp; tháp làm nguội; bơm nước xối xả; bơm nước bẩn. Hệ thống thiết bị của trạm nghiền vôi; Hệ thống thiết bị của trạm nghiền than; Hệ thống thiết bị của bong ke ngầm thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà xưởng thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà lọc bụi đầu máy thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà quạt gió thiêu kết; Hệ thống thiết bị của ống khói thiêu kết; Hệ thống thiết bị của trạm điện thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà sàng 1,2 thiêu kết; Hệ thống thiết bị của lọc bụi đuôi thiêu kết; Hệ thống thiết bị của bể nước, trạm bơm thiêu kết; Hệ thống thiết bị của lò vôi; Hệ thống thiết bị của máng liệu trên cao số 1; Hệ thống thiết bị của lò sàng và sàn ra gang số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi bãi ra gang lò cao; Hệ thống thiết bị của phòng tời, trạm điện lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi trọng lực lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi túi vải lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lò gió nóng lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của trạm quạt gió lò cao; Hệ thống thiết bị của nhà bơm, bể tuần hoàn lò cao; Hệ thống thiết bị của nhà bơm, bể xả, máng xả; Hệ thống thiết bị của ống khói, kênh khói, gđ1; Hệ thống thiết bị của tháp nước sự cố; Hệ thống thiết bị của nhà quạt gió trợ cháy; Hệ thống thiết bị của trạm thủy lực; Hệ thống thiết bị của nhà phun than; Hệ thống thiết bị của nhà đúc gang; Hệ thống thiết bị của máy đúc gang; Hệ thống thiết bị của tháp phóng xa; Hệ thống thiết bị của trạm chuyển liệu hoãn xung; Hệ thống thiết bị của trạm trung chuyển thành phẩm P16, P17; Hệ thống thiết bị trạm biến áp.

Toàn bộ tài sản nêu trên nằm trên thửa đất (không ghi số) được trích sao bản đồ địa chính ngày 03 tháng 11 năm 2007, tờ bản đồ số "00", diện tích 106.804,15 m^2 tại địa chỉ xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00475 do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 12 năm 2007; và tuyên phát mại tài sản thế chấp nêu trên, số tiền phát mại nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị dự án Nhà máy G để đảm bảo thi hành nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH L3 đối với khoản vay dài hạn tại Ngân hàng N. Nếu còn thừa

sẽ chuyển cho Công ty G để Công ty G thanh toán khoản vay ngắn hạn tại Vietcombank.

Tại Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 02/PL ngày 01 tháng 3 năm 2011 có nội dung: Sau khi ưu tiên thực hiện bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho Hợp đồng tín dụng số 02/2007/TDH-VL ngày 25 tháng 4 năm 2007 và các phụ lục giữa Ngân hàng H2 với Công ty TNHH L3, tài sản thế chấp tương đương 163 tỷ đồng được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của hợp đồng tín dụng số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 ký giữa Công ty G (đơn vị quản lý tài sản sau đầu tư) và Ngân hàng H2.

Theo kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện An Dương thì tại thời điểm xét xử, các tài sản bảo đảm là nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị dự án Nhà máy G tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tuyên phát mại nhưng chưa được Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại. Sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu các tài sản bảo đảm là nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị dự án Nhà máy G chưa được phát mại theo nội dung Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản gồm nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị dự án nhà máy G nêu trên.

Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản sẽ ưu tiên thanh toán cho Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2007/TDH-VL ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Công ty TNHH L3 đối với Ngân hàng N, phần còn lại dùng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho hợp đồng tín dụng số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 của Công ty G đối với Ngân hàng N, nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp là Công ty TNHH L3, nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty G tại Ngân hàng N thì Công ty G phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí: Công ty G phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của Ngân hàng N được Tòa án chấp nhận. Trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1, Điều 30; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 307, 308 và 317 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 14, Điều 4; các điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 về giao dịch bảo đảm;

- Căn cứ các điều 5; 27 Pháp lệnh số 10/2009/ UBTVQH12 qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N đối với Công ty G. Buộc Công ty G phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến hết ngày 28 tháng 11 năm 2018 là: 332.884.750.366 đồng (tỷ giá quy đổi: 23.245 VND/USD), trong đó: Nợ gốc là: 139.507.711.000 đồng (134.212.500.000 đồng và 227.800 USD); nợ lãi trong hạn là: 162.340.599.245 đồng (159.168.568.755 đồng và 135.643,81 USD); nợ lãi quá hạn là: 31.036.440.121 đồng (30.431.391.102 đồng và 25.873,38 USD) và số tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 và phụ lục hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ tính từ ngày 29 tháng 11 năm 2018 cho đến khi Công ty G thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Trường hợp Công ty G không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng N và các tài sản bảo đảm chưa được phát mại theo nội dung Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2017/KDTM-PT ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ, gồm:

Nhà cửa, vật kiến trúc gồm: Nhà điều hành (gđ1); nhà ăn ca (gđ1); đường ray xe Poctic (gđ1); nhà để xe, nhà WC; trạm cân 120 tấn; trạm biến áp (gđ1); đường giao thông ngoài nhà máy; đường giao thông trong nhà máy; trạm nghiền vôi; trạm nghiền than; boong ke liệu ngầm thiêu kết; nhà xưởng thiêu kết; nhà lọc bụi đầu máy thiêu kết; nhà quạt gió thiêu kết; ống khói thiêu kết; trạm điện thiêu kết; nhà sàng 1,2 thiêu kết; lọc bụi đuôi thiêu kết; bể nước, trạm bơm thiêu kết; lò vôi; máng liệu trên cao số 1; lò cao và sàn ra gang số 1; lọc bụi bãi ra gang lò cao; phòng tời, trạm điện lò cao số 1; lọc bụi trọng lực lò cao số 1; lọc bụi túi vải lò cao số 1; lò gió nóng lò cao số 1; trạm quạt gió lò cao; nhà bơm, bể tuần hoàn lò cao; nhà bơm, bể xỉ, máng xỉ; ống khói, kênh khói, gđ1; tháp nước sự cố; nhà quạt gió trợ cháy; trạm thủy lực; nhà phun than; nhà đúc gang; máy đúc gang; tháp phóng xa; trạm chuyển liệu hoãn xung; trạm trung chuyển thành phẩm P16, P17; bãi liệu ngoài trời; nhà ăn ca, văn phòng điều hành xưởng thiêu kết; hệ thống cấp thoát nước; hệ thống đường ống khí than, ống gió

Thiết bị:

- Các trang thiết bị chủ yếu của dây chuyền gồm: Máy thiêu kết băng 36 m^2; bong ke quặng và hầm liệu lò cao; lò cao dung tích nhiệt 200m^3; lò gió nóng diện tích tích nhiệt 200m^2: 03 chiếc; hệ thống lọc bụi thô, lọc bụi tinh; trạm bơm và trạm xử lý làm mát tuần hoàn (trực tiếp và gián tiếp) 1.750m^3/giờ; trạm biến áp 5000kVA; trạm khí nén 360m^3/giờ

- Các thiết bị chính: Máy thiêu kết gồm: Hệ thống chuẩn bị phối liệu thiêu kết: Cần trục nhà xưởng chuẩn bị phối liệu: 04 cần trục 10 tấn, khẩu độ 22,5 m; hệ thống cân phối liệu: Kiểu rung, 10 chiếc; máy nghiền liệu: 02 chiếc, 200 tấn; các hệ thống băng tải vận chuyển từ bãi quặng vào nhà chuẩn bị phối liệu - trộn phối liệu - sấy phối liệu - máy thiêu kết; máy thiêu kết băng; máy làm nguội kiểu băng. Lò cao gồm: Bong ke quặng của lò cao; tời lò cao và đỉnh lò; thân lò cao; Hệ thống

lọc bụi thô và lọc bụi tinh; Hệ thống xối xỉ; lò gió nóng và các hệ thống phụ trợ khác.

- Các thiết bị công nghệ: Hệ thống máy thiêu kết; Phần lò cao: Tường làm nguội 200 tấn; gạch thép cổ lò 22 tấn; lỗ người chui đỉnh lò; bộ lọc nước; bọc lớn lỗ gió; bọc lớn lỗ xỉ; khung lỗ gang; cơ cấu đưa gió; phần đỉnh lò: Thiết bị nạp liệu đỉnh lò: 26 tấn; máy bố liệu: 4,6 tấn; cơ cấu thước thăm liệu kiểu xích. Phần thiết bị trước lò: Súng bắn bùn thủy lực; máy mở lỗ gang; máy chắn xỉ kiểu gấp xếp; máy đúc gang 35m 120 tấn. Hệ thống khí than thô: Van xả khí than; van chặn khí than 2 chuông; máy tời thủ công; lỗ người chui; van bướm khí bụi; van mắt. Hệ thống thiết bị lò gió nóng. Nạp liệu đỉnh lò: Xe liệu; máy tời xe liệu; máy tời tự động khống chế; máy tời phức hợp; ròng rọc; quạt gió; động cơ.

- Các hệ thống máy móc khác bao gồm: Hệ thống làm sạch khí than: Lượng xử lý khí than của bộ lọc bụi kiểu túi; Hệ thống nước: Bơm nước; bơm lên tháp; tháp làm nguội; bơm nước xối xỉ; bơm nước bẩn. Hệ thống thiết bị của trạm nghiền vôi; Hệ thống thiết bị của trạm nghiền than; Hệ thống thiết bị của bong ke ngầm thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà xưởng thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà lọc bụi đầu máy thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà quạt gió thiêu kết; Hệ thống thiết bị của ống khói thiêu kết; Hệ thống thiết bị của trạm điện thiêu kết; Hệ thống thiết bị của nhà sàng 1,2 thiêu kết; Hệ thống thiết bị của lọc bụi đuôi thiêu kết; Hệ thống thiết bị của bể nước, trạm bơm thiêu kết; Hệ thống thiết bị của lò vôi; Hệ thống thiết bị của máng liệu trên cao số 1; Hệ thống thiết bị của lò sàng và sàn ra gang số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi bãi ra gang lò cao; Hệ thống thiết bị của phòng tời, trạm điện lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi trọng lực lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lọc bụi túi vải lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của lò gió nóng lò cao số 1; Hệ thống thiết bị của trạm quạt gió lò cao; Hệ thống thiết bị của nhà bơm, bể tuần hoàn lò cao; Hệ thống thiết bị của nhà bơm, bể xỉ, máng xỉ; Hệ thống thiết bị của ống khói, kênh khói, gđ1; Hệ thống thiết bị của tháp nước sự cố; Hệ thống thiết bị của nhà quạt gió trợ cháy; Hệ thống thiết bị của trạm thủy lực; Hệ thống thiết bị của nhà phun than; Hệ thống thiết bị của nhà đúc gang; Hệ thống thiết bị của máy đúc gang; Hệ thống thiết bị của tháp phóng xa; Hệ thống thiết bị của trạm chuyển liệu hoãn xung; Hệ thống thiết bị của trạm trung chuyển thành phẩm P16, P17; Hệ thống thiết bị trạm biến áp.

Toàn bộ tài sản nêu trên nằm trên thửa đất (không ghi số) được trích sao bản đồ địa chính ngày 03 tháng 11 năm 2007, tờ bản đồ số "00", diện tích 106.804,15 m^2 tại địa chỉ xã A1, huyện A, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00475 do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 12 năm 2007 đứng tên chủ sử dụng đất là Công ty TNHH L3.

Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản sẽ ưu tiên thanh toán cho Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2007/TDH-VL ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Công ty TNHH L3 đối với Ngân hàng N, phần còn lại dùng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho hợp đồng tín dụng số 01/2010/CPLG ngày 04 tháng 5 năm 2010 của Công ty G đối với Ngân hàng N, nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp Công ty TNHH

L3, nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty G tại Ngân hàng N thì Công ty G phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

2. Về án phí:

Buộc Công ty Cổ phần G phải chịu 440.884.750 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Trả lại cho Ngân hàng N tổng số tiền tạm ứng án phí 165.649.905 đồng Ngân hàng N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Dương (theo các biên lai thu tiền số 1864 ngày 06 tháng 5 năm 2014 và 1928 ngày 02 tháng 7 năm 2014).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THADS huyện An Dương;
- Các đương sự ;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Huế